



Báo cáo tài chính tổng hợp
đã được kiểm toán

**CTCP CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính tổng hợp
của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38.205.944 Fax: (028) 38.205.942 Website: www.aascs.com.vn Email: info@aascs.com.vn

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 - 5 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 6 - 7 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | |
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 8 - 9 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 11 -12 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | 13 - 34 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng. Bằng chữ: Chín mươi một tỷ đồng.

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

- Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Mô hình hoạt động :

Văn phòng công ty và các Xí nghiệp trực thuộc, trong đó:

| | |
|---------------------------|--------------------------------|
| - Văn phòng | Quản lý chung |
| - Xí nghiệp Công trình 1 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình 2 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình 3 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình 4 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình 5 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình 6 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình 7 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình 8 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình 9 | Thi công công trình giao thông |
| - Xí nghiệp Công trình 10 | Thi công công trình giao thông |

II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

III CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

1729
CÔNG TY
NH
TƯ
KẾ T
T
NAM
PH

IV HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|--|-------------------|-----------------|
| - Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Trần Minh Trung | Chủ tịch | Ngày 26/04/2021 |
| Ông Lê Hữu Châu | Thành viên | Ngày 26/04/2021 |
| Bà Tạ Thị Hồng Tâm | Thành viên | Ngày 26/04/2021 |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | Ngày 26/04/2021 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Thành viên | Ngày 26/04/2023 |
| - Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | | |
| Ông Lê Hữu Châu | Tổng Giám đốc | Ngày 26/04/2021 |
| Ông Vũ Tiến Đạt | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 12/05/2021 |
| Ông Nguyễn Xuân Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 15/08/2024 |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 15/11/2022 |
| Bà Lê Nga Phương | Kế toán trưởng | Ngày 12/05/2021 |
| - Ban Kiểm soát | | |
| Ông Lê Mạnh Thư | Trưởng ban | Ngày 26/04/2021 |
| Ông Trần Thái Phương | Thành viên | Ngày 26/04/2021 |
| Ông Trịnh Lê Quang Vinh | Thành viên | Ngày 26/04/2021 |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

VI CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Duyệt, ngày 06 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ HỮU CHÂU

Số: 141 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp được lập ngày 06/03/2025 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc - CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh, trình bày từ trang 8 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc CTCP Công trình Cầu phà thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



TẠ QUANG LONG

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0649-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TUẤN ĐẠT

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2669-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 459.367.483.443 | 436.602.558.201 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 65.668.309.997 | 45.991.409.705 |
| Tiền | 111 | | 35.085.660.044 | 33.491.409.705 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30.582.649.953 | 12.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 246.812.620.089 | 239.298.579.020 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 169.017.489.952 | 190.680.991.406 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 35.422.393.482 | 27.471.536.976 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 50.538.068.999 | 29.311.382.982 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (8.165.332.344) | (8.165.332.344) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 106.776.153.839 | 114.770.368.948 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 106.776.153.839 | 114.770.368.948 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 40.110.399.518 | 36.542.200.528 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 25.911.782.494 | 24.259.883.230 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.11 | 9.005.430.599 | 9.203.665.579 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 5.193.186.425 | 3.078.651.719 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 27.563.378.646 | 33.061.017.624 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25.995.635.507 | 29.925.531.343 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 25.818.135.517 | 29.677.031.349 |
| - Nguyên giá | 222 | | 91.871.316.437 | 91.761.336.437 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (66.053.180.920) | (62.084.305.088) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 177.499.990 | 248.499.994 |
| - Nguyên giá | 228 | | 528.100.000 | 528.100.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (350.600.010) | (279.600.006) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.567.743.139 | 3.135.486.281 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 1.567.743.139 | 3.135.486.281 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 486.930.862.089 | 469.663.575.825 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 385.714.387.338 | 366.771.314.158 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 385.714.387.338 | 366.771.314.158 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 170.992.027.552 | 113.719.925.012 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 89.020.050.656 | 109.312.653.573 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 164.060.108 | 584.022.111 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 8.846.326.659 | 6.661.477.932 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 105.808.108.801 | 106.155.379.831 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 11.749.638.392 | 31.030.764.151 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (865.824.830) | (692.908.452) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 101.216.474.751 | 102.892.261.667 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 101.216.474.751 | 102.892.261.667 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.113.561.375 | 3.113.561.375 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.102.913.376 | 8.778.700.292 |
| + LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| + LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 7.102.913.376 | 8.778.700.292 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 486.930.862.089 | 469.663.575.825 |

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng

Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 584.432.941.809 | 461.468.193.063 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 584.432.941.809 | 461.468.193.063 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 550.933.559.887 | 426.193.427.291 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 33.499.381.922 | 35.274.765.772 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 739.474.192 | 1.273.004.127 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 926.912.052 | 1.029.656.826 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 926.912.052 | 956.929.553 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 24.425.764.415 | 24.492.969.470 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.886.179.647 | 11.025.143.603 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 141.725.461 | 79.267.156 |
| Chi phí khác | 32 | VI.6 | 103.298.510 | 76.096.470 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 38.426.951 | 3.170.686 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.924.606.598 | 11.028.314.289 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 1.821.693.222 | 2.249.613.997 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 60 | | 7.102.913.376 | 8.778.700.292 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng

Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.924.606.598 | 11.028.314.289 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 02 | | 4.039.875.836 | 6.033.128.838 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (739.474.192) | (1.273.004.127) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 926.912.052 | 956.929.553 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 13.151.920.294 | 16.745.368.553 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (9.430.340.795) | (6.891.016.278) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 7.994.215.109 | (26.327.028.926) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 37.925.999.756 | 35.013.544.567 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (84.156.122) | (10.053.759.147) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (926.912.052) | (956.929.553) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (2.287.962.955) | (3.064.843.517) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.043.700.292 | 2.912.747.402 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.216.616.670) | (12.495.089.328) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 46.169.846.857 | (5.117.006.227) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (109.980.000) | (221.604.545) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 3.900.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 683.499.694 | 1.273.004.127 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 573.519.694 | 4.951.399.582 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 58.653.654.933 | 55.361.913.148 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (77.934.780.692) | (60.791.697.058) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.785.340.500) | (7.678.958.007) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (27.066.466.259) | (13.108.741.917) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 19.676.900.292 | (13.274.348.562) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 45.991.409.705 | 59.265.758.267 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 65.668.309.997 | 45.991.409.705 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hạnh



Lê Nga Phương



Lê Hữu Châu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc

- Văn phòng
- Xí nghiệp Công trình 1
- Xí nghiệp Công trình 2
- Xí nghiệp Công trình 3
- Xí nghiệp Công trình 4
- Xí nghiệp Công trình 5
- Xí nghiệp Công trình 6
- Xí nghiệp Công trình 7
- Xí nghiệp Công trình 8
- Xí nghiệp Công trình 9
- Xí nghiệp Công trình 10

Hoạt động kinh doanh chính

- Quản lý chung
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông
- Thi công công trình giao thông

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 20 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 03 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình gồm: phần mềm kế toán, phần mềm hồ sơ cầu, phần mềm báo cáo tuần tra, phần mềm quản lý cầu. Giá trị tài sản vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty

Quan hệ

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM (HFIC)

Cổ đông lớn (40%)

15. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động xây dựng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP:

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 31.572.741 | 27.375.932 |
| Văn phòng Công ty | 23.246.267 | 18.418.634 |
| Các Xí nghiệp trực thuộc | 8.326.474 | 8.957.298 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 35.054.087.303 | 33.464.033.773 |
| Văn phòng Công ty | 28.677.853.911 | 28.257.202.461 |
| Các Xí nghiệp trực thuộc | 6.376.233.392 | 5.206.831.312 |
| - Các khoản tương đương tiền | 30.582.649.953 | 12.500.000.000 |
| Văn phòng Công ty | 30.582.649.953 | 12.500.000.000 |
| Các Xí nghiệp trực thuộc | - | - |
| Cộng | 65.668.309.997 | 45.991.409.705 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2 | - | 101.559.000 |
| - Trung tâm quản lý đường thủy | 2.505.111.233 | 8.053.216.233 |
| - BQL ĐTXD CT huyện Bình Chánh | 5.544.661.359 | 11.073.478.920 |
| - BQL ĐTXD CT Huyện Nhà Bè | - | 2.232.114.000 |
| - BQL dự án lưới điện phân phối TPHCM | - | 1.189.931.575 |
| - BQL CT CC Huyện Tam Nông | 32.563.000 | 32.563.000 |
| - Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn | - | 581.364.449 |
| - Sở Giao Thông Vận tải Đồng Nai | 5.182.924.000 | 7.222.158.000 |
| - CTCP tư vấn thiết kế Toàn Cầu | 9.028.800.000 | 9.028.800.000 |
| - BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông | 11.659.787.104 | 4.842.000.480 |
| - Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông Đường bộ | 61.667.102.230 | 88.859.476.276 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 73.396.541.026 | 57.464.329.473 |
| Cộng | 169.017.489.952 | 190.680.991.406 |

2.2. Dài hạn

2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

: không phát sinh

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Văn phòng | 916.221.470 | 296.418.700 |
| - Cty TNHH MTV Đóng tàu và CN Hàng Hải Sài Gòn | 116.235.000 | 116.235.000 |
| - Công ty Cổ phần kỹ thuật điện Phú Thọ | 496.809.600 | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 303.176.870 | 180.183.700 |
| Xí nghiệp | 34.506.172.012 | 27.175.118.276 |
| - Xí nghiệp công trình 1 | 7.063.487.650 | 1.017.183.417 |
| - Xí nghiệp công trình 2 | 534.698.624 | 43.745.000 |
| - Xí nghiệp công trình 3 | 374.410.200 | 2.657.586.200 |
| - Xí nghiệp công trình 4 | 19.837.570.551 | 12.529.163.707 |
| - Xí nghiệp công trình 5 | 1.405.889.880 | 1.180.220.463 |
| - Xí nghiệp công trình 6 | 2.574.186.215 | 8.377.640.634 |
| - Xí nghiệp công trình 7 | 387.317.860 | - |
| - Xí nghiệp công trình 8 | 370.337.928 | - |
| - Xí nghiệp công trình 9 | 1.759.533.864 | 1.357.394.390 |
| - Xí nghiệp công trình 10 | 198.739.240 | 12.184.465 |
| Cộng | 35.422.393.482 | 27.471.536.976 |

3.2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

: không phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Phải thu của người lao động | 41.956.636 | - | - | - |
| + Thuế TNCN | 41.956.636 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 18.448.466.135 | - | 14.978.135.058 | - |
| + Văn phòng | 197.677.297 | - | 148.506.837 | - |
| + Xí nghiệp trực thuộc | 18.250.788.838 | - | 14.829.628.221 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 936.761.000 | - | 1.254.370.290 | - |
| - Phải thu khác | 31.110.885.228 | - | 13.078.877.634 | - |
| + Văn phòng | 22.430.465.639 | - | 2.695.432.908 | - |
| . Công ty TNHH ĐT XD CT Cầu Phà | 19.000.000 | - | 19.000.000 | - |
| . XD trạm ép rác kín phường Thạnh Mỹ Lợi Q2 | 595.548.719 | - | 595.548.719 | - |
| . Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh | 765.159.541 | - | 1.664.346.971 | - |
| . Lãi dự thu | 55.974.498 | - | 21.132.909 | - |
| . Phải thu từ chủ đầu tư chờ xử lý (*) | 20.309.108.182 | - | - | - |
| . Phải thu khác | 685.674.699 | - | 395.404.309 | - |
| + Xí nghiệp | 8.680.419.589 | - | 10.383.444.726 | - |
| . Xí nghiệp công trình 1 | 1.589.319.674 | - | 1.169.782.215 | - |
| . Xí nghiệp công trình 2 | 103.394.603 | - | 322.545.275 | - |
| . Xí nghiệp công trình 3 | 2.334.420.692 | - | 2.191.369.942 | - |
| . Xí nghiệp công trình 4 | 60.827.129 | - | 99.937 | - |
| . Xí nghiệp công trình 5 | 880.907.358 | - | 363.470.910 | - |
| . Xí nghiệp công trình 6 | 252.636.402 | - | 2.784.159.171 | - |
| . Xí nghiệp công trình 7 | 759.622.518 | - | 590.544.234 | - |
| . Xí nghiệp công trình 8 | 582.289.729 | - | 90.473.067 | - |
| . Xí nghiệp công trình 9 | 2.011.776.298 | - | 1.601.871.406 | - |
| . Xí nghiệp công trình 10 | 105.225.186 | - | 1.269.128.569 | - |
| Cộng | 50.538.068.999 | - | 29.311.382.982 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Ghi chú (*): Giá trị doanh thu bị cắt giảm sau quyết toán của cơ quan có thẩm quyền giai đoạn trước khi cổ phần hoá. Phương án xử lý khoản cắt giảm này đã được trình trước Đại hội đồng cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua tại phiên họp năm 2024.

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu | | | | |
| - Cty CP ĐT & XD Số 17 Thăng Long | 1.499.218.214 | 1.499.218.214 | 1.499.218.214 | 1.499.218.214 |
| - Cty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà | 719.946.000 | 719.946.000 | 719.946.000 | 719.946.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Công Lý | 3.229.102.316 | 3.229.102.316 | 3.229.102.316 | 3.229.102.316 |
| - Công ty Cổ phần Đức Phan | 2.060.000.000 | 2.060.000.000 | 2.060.000.000 | 2.060.000.000 |
| - Cty DV bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 121.129.724 | 121.129.724 | 121.129.724 | 121.129.724 |
| - Ủy ban nhân dân Quận 3 | 222.928.618 | 222.928.618 | 222.928.618 | 222.928.618 |
| - Khác | 313.007.472 | 313.007.472 | 313.007.472 | 313.007.472 |
| Cộng | 8.165.332.344 | 8.165.332.344 | 8.165.332.344 | 8.165.332.344 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 84.557.555.429 | - | 77.905.258.737 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.306.325.115 | - | 3.201.392.750 | - |
| - Chi phí SXKDD | 17.912.273.295 | - | 33.663.717.461 | - |
| Cộng | 106.776.153.839 | - | 114.770.368.948 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|--|---------------------------|------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.001.163.688 | 5.257.997.608 | 73.745.834.869 | 756.340.272 | - | 91.761.336.437 |
| - Mua trong năm | - | 77.000.000 | - | 32.980.000 | - | 109.980.000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 12.001.163.688 | 5.334.997.608 | 73.745.834.869 | 789.320.272 | - | 91.871.316.437 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.536.262.234 | 4.901.162.808 | 53.913.779.774 | 733.100.272 | - | 62.084.305.088 |
| - Khấu hao trong năm | 491.455.368 | 119.133.071 | 3.348.327.393 | 9.960.000 | - | 3.968.875.832 |
| - Điều chỉnh tăng, giảm do phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.027.717.602 | 5.020.295.879 | 57.262.107.167 | 743.060.272 | - | 66.053.180.920 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.464.901.454 | 356.834.800 | 19.832.055.095 | 23.240.000 | - | 29.677.031.349 |
| Tại ngày cuối năm | 8.973.446.086 | 314.701.729 | 16.483.727.702 | 46.260.000 | - | 25.818.135.517 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 528.100.000 | - | 528.100.000 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 528.100.000 | - | 528.100.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 279.600.006 | - | 279.600.006 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | 71.000.004 | - | 71.000.004 |
| - Tặng do phân loại | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 350.600.010 | - | 350.600.010 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | 248.499.994 | - | 248.499.994 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - | 177.499.990 | - | 177.499.990 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 9.1 Ngắn hạn | | |
| a. Văn phòng | 205.657.223 | 418.676.718 |
| - Công cụ dụng cụ | 98.175.000 | 173.712.272 |
| - Sửa chữa văn phòng | 107.482.223 | 214.964.446 |
| - Khác | - | 30.000.000 |
| b. Xí nghiệp | 25.706.125.271 | 23.841.206.512 |
| - Xí nghiệp công trình 1 | 428.153.997 | 440.471.412 |
| - Xí nghiệp công trình 2 | 1.116.926.153 | 1.864.571.806 |
| - Xí nghiệp công trình 4 | 16.763.042.676 | 11.446.139.437 |
| - Xí nghiệp công trình 5 | 263.544.379 | 84.849.322 |
| - Xí nghiệp công trình 7 | 2.104.009.894 | 2.938.997.965 |
| - Xí nghiệp công trình 8 | 56.362.228 | 14.800.000 |
| - Xí nghiệp công trình 9 | 2.186.153.222 | 5.858.769.792 |
| - Xí nghiệp công trình 10 | 2.787.932.722 | 1.192.606.778 |
| Cộng | 25.911.782.494 | 24.259.883.230 |
| 9.2 Dài hạn | | |
| a. Văn phòng | 1.567.743.139 | 3.135.486.281 |
| + Sửa chữa văn phòng | - | - |
| + Công cụ dụng cụ | - | - |
| + Lợi thế kinh doanh (*) | 1.567.743.139 | 3.135.486.281 |
| + Khác | - | - |
| b. Xí nghiệp | - | - |
| Cộng | 1.567.743.139 | 3.135.486.281 |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 6033/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về chấp nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc

Năm 2024

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 10.1. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| a. Văn phòng Công ty | 34.392.971.555 | 34.392.971.555 | 22.923.249.446 | 22.923.249.446 |
| CTCP Công trình Giao Thông Sài Gòn | 11.830.546.260 | 11.830.546.260 | 9.863.307.083 | 9.863.307.083 |
| - Cty TNHH TM DV Thi công XD cầu đường Hồng | 18.370.267.395 | 18.370.267.395 | 6.646.900.956 | 6.646.900.956 |
| - Cty TNHH TMDV và Xây dựng Chín Khiêm | - | - | 1.501.200.000 | 1.501.200.000 |
| - Cty TNHH DV VT XD Giao thông T&T | 1.528.080.410 | 1.528.080.410 | 3.223.459.528 | 3.223.459.528 |
| - Khác | 2.664.077.490 | 2.664.077.490 | 1.688.381.879 | 1.688.381.879 |
| b. Xí nghiệp | 136.599.055.997 | 136.599.055.997 | 90.796.675.566 | 90.796.675.566 |
| Xí nghiệp công trình 1 | 5.702.957.515 | 5.702.957.515 | 5.241.694.644 | 5.241.694.644 |
| Xí nghiệp công trình 2 | 14.094.390.831 | 14.094.390.831 | 10.993.005.832 | 10.993.005.832 |
| Xí nghiệp công trình 3 | 24.464.994.152 | 24.464.994.152 | 16.258.427.087 | 16.258.427.087 |
| Xí nghiệp công trình 4 | 29.544.386.473 | 29.544.386.473 | 6.888.512.916 | 6.888.512.916 |
| Xí nghiệp công trình 5 | 14.987.549.242 | 14.987.549.242 | 16.045.500.686 | 16.045.500.686 |
| Xí nghiệp công trình 6 | 3.063.179.733 | 3.063.179.733 | 336.085.927 | 336.085.927 |
| Xí nghiệp công trình 7 | 9.519.404.254 | 9.519.404.254 | 9.501.680.617 | 9.501.680.617 |
| Xí nghiệp công trình 8 | 7.439.994.614 | 7.439.994.614 | 1.394.913.805 | 1.394.913.805 |
| Xí nghiệp công trình 9 | 8.191.619.264 | 8.191.619.264 | 15.542.669.799 | 15.542.669.799 |
| Xí nghiệp công trình 10 | 19.590.579.919 | 19.590.579.919 | 8.594.184.253 | 8.594.184.253 |
| Cộng | 170.992.027.552 | 170.992.027.552 | 113.719.925.012 | 113.719.925.012 |

10.2. Phải trả người bán là các bên liên quan

: không phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| Khoản mục | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng (các XN) | 9.203.665.579 | - | 32.372.201.941 | 32.570.436.921 | 9.005.430.599 | - |
| Thuế giá trị gia tăng (VP) | 2.823.747.719 | - | 45.463.168.884 | 47.832.607.590 | 5.193.186.425 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 499.934.163 | 1.909.656.177 | 2.287.962.955 | - | 121.627.385 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 84.087.948 | 634.929.786 | 676.585.011 | - | 42.432.723 |
| Tiền thuế đất | 254.904.000 | - | 856.052.600 | 601.148.600 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Chi phí phạt khác | - | - | 231.925.910 | 231.925.910 | - | - |
| Cộng | 12.282.317.298 | 584.022.111 | 81.470.935.298 | 84.203.666.987 | 14.198.617.024 | 164.060.108 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 12.1. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 5.240.600 | 5.062.800 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | - | - |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | - | - |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 105.802.868.201 | 106.150.317.031 |
| Văn phòng | 3.179.663.688 | 3.441.953.611 |
| + Phòng kinh doanh | 320.566.007 | 952.609.735 |
| + Phải trả Phòng quản lý chất lượng | 8.508.924 | 8.508.924 |
| + Phòng chất lượng và thiết bị | 1.092.513.851 | 664.979.470 |
| + XN công trình 7 - Nguyễn Xuân Khoa | 1.258.155.120 | 1.336.089.647 |
| + Phải trả cổ tức cho cổ đông | 378.000.250 | 327.659.750 |
| + Thuế TNCN | 25.592.883 | 56.279.432 |
| + Khác | 96.326.653 | 95.826.653 |
| Xí nghiệp | 102.623.204.513 | 102.708.363.420 |
| + Xí nghiệp công trình 1 | 16.239.969.037 | 20.549.906.222 |
| + Xí nghiệp công trình 2 | 5.179.831.968 | 11.757.216.392 |
| + Xí nghiệp công trình 3 | 637.869.595 | 633.120.095 |
| + Xí nghiệp công trình 4 | 33.339.667.212 | 31.046.880.485 |
| + Xí nghiệp công trình 5 | 954.901.247 | 914.901.247 |
| + Xí nghiệp công trình 6 | - | 3.179.511.825 |
| + Xí nghiệp công trình 7 | 25.189.255.249 | 22.970.625.825 |
| + Xí nghiệp công trình 8 | 10.652.466.707 | 8.273.574.980 |
| + Xí nghiệp công trình 9 | 4.180.885.409 | 2.548.507.773 |
| + Xí nghiệp công trình 10 | 6.248.358.089 | 834.118.576 |
| Cộng | 105.808.108.801 | 106.155.379.831 |

12.2. Dài hạn

12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xi nghiệp trực thuộc
Năm 2024

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH 13.1. Ngắn hạn

| | Số đầu năm | | Phát sinh | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM | 28.615.586.651 | 28.615.586.651 | 58.653.654.933 | 75.519.603.192 | 11.749.638.392 | 11.749.638.392 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn | 2.415.177.500 | 2.415.177.500 | - | 2.415.177.500 | - | - |
| Cộng | 31.030.764.151 | 31.030.764.151 | 58.653.654.933 | 77.934.780.692 | 11.749.638.392 | 11.749.638.392 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Số HĐ vay | Ngày HĐ vay | Mục đích | Hạn mức | Lãi suất (/năm) | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM | | | | | |
| - 01/2024/94435/HHTD | 16/09/2024 | Bổ sung vốn lưu động, LC thanh toán | 350.000.000.000 | Theo từng lần giải ngân | Tin chấp |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn | | | | | |
| - 189301.24.201.3484956.TD | 25/03/2024 | Bổ sung vốn lưu động, LC thanh toán | 150.000.000.000 | Theo từng lần giải ngân | Theo quy định của MB từng thời kỳ |

13.2. Dài hạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 91.000.000.000 | - | 3.113.561.375 | 6.159.201.952 | 100.272.763.327 |
| - Lợi nhuận năm trước | - | - | - | 8.778.700.292 | 8.778.700.292 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi | - | - | - | (2.064.201.952) | (2.064.201.952) |
| - Chia cổ tức năm 2022 - đợt 2 | - | - | - | (4.095.000.000) | (4.095.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 91.000.000.000 | - | 3.113.561.375 | 8.778.700.292 | 102.892.261.667 |
| - Lợi nhuận năm nay | - | - | - | 7.102.913.376 | 7.102.913.376 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi (*) | - | - | - | (1.043.700.292) | (1.043.700.292) |
| - Chia cổ tức năm 2023 (*) | - | - | - | (7.735.000.000) | (7.735.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 91.000.000.000 | - | 3.113.561.375 | 7.102.913.376 | 101.216.474.751 |

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 35/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, tỷ lệ cổ tức là 8,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Cổ đông | Tỷ lệ | Số lượng cổ phiếu | Giá trị vốn |
|--|----------------|----------------------|-----------------------|
| Cổ đông Nhà nước, cổ đông lớn (*) | | | |
| + Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HFIC | 40,00% | 3.640.000 | 36.400.000.000 |
| + Lê Hữu Châu | 8,71% | 793.000 | 7.930.000.000 |
| + Tạ Thị Hồng Tâm | 7,69% | 700.000 | 7.000.000.000 |
| + Huỳnh Bá Lân | 10,59% | 963.900 | 9.639.000.000 |
| + Hoàng Mạnh Hòa | 11,07% | 1.007.200 | 10.072.000.000 |
| + Cổ đông khác | 21,93% | 1.995.900 | 19.959.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 9.100.000 | 91.000.000.000 |

Ghi chú (*): Theo Danh sách cổ đông thực hiện việc chia cổ tức năm 2023 của CTCP Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 91.000.000.000 | 91.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 7.735.000.000 | 4.095.000.000 |

c. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.100.000 | 9.100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.100.000 | 9.100.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.100.000 | 9.100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.100.000 | 9.100.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.100.000 | 9.100.000 |

d. Cổ tức

| | Năm trước |
|---|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 8,5% |

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | |
|---------------------------|-----------------|
| 15.1. Tài sản nhận giữ hộ | không phát sinh |
| 15.2. Ngoại tệ các loại | không phát sinh |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1.1. Doanh thu | | |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 583.622.996.383 | 459.709.011.181 |
| - Doanh thu khác | 809.945.426 | 1.759.181.882 |
| Cộng | 584.432.941.809 | 461.468.193.063 |

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

: không phát sinh

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 550.157.776.188 | 424.552.939.572 |
| - Giá vốn khác | 775.783.699 | 1.640.487.719 |
| Cộng | 550.933.559.887 | 426.193.427.291 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 739.474.192 | 1.009.833.057 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 263.171.070 |
| Cộng | 739.474.192 | 1.273.004.127 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay, trong đó: | 926.912.052 | 956.929.553 |
| + Văn phòng | 157.524.958 | 378.759.718 |
| + Các xí nghiệp | 769.387.094 | 578.169.835 |
| - Chi phí tài chính khác | - | 72.727.273 |
| Cộng | 926.912.052 | 1.029.656.826 |

1729-C
CÔNG TY
CÔNG NGHỆ
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
T.P. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

5. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|
| - Thu nhập khác | 141.725.461 | 79.267.156 |
| Cộng | <u>141.725.461</u> | <u>79.267.156</u> |

6. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------|---------------------------|--------------------------|
| - Chi phí khác | 103.298.510 | 76.096.470 |
| Cộng | <u>103.298.510</u> | <u>76.096.470</u> |

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| 7.1. Chi phí bán hàng | | |
| 7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 284.512.272 | 1.085.668.241 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 13.304.659.276 | 12.853.568.149 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.461.017.019 | 4.629.977.702 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 859.052.600 | 604.148.600 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.155.821.133 | 4.128.491.912 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.360.702.115 | 1.191.114.866 |
| Cộng | <u>24.425.764.415</u> | <u>24.492.969.470</u> |

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.821.693.222 | 2.249.613.997 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm nay | - | - |
| Cộng | <u>1.821.693.222</u> | <u>2.249.613.997</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|----------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.924.606.598 | 11.028.314.289 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 183.859.512 | 219.755.698 |
| . Chi phí tiền lương, thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách | 135.000.000 | 195.000.000 |
| . Chi phí phạt vi phạm hành chính | - | - |
| . Chi phí bị loại trừ | 48.859.512 | 24.755.698 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế công ty con | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 9.108.466.110 | 11.248.069.987 |
| + Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| + Thuế TNDN hiện hành tính trên TN chịu thuế năm nay | 1.821.693.222 | 2.249.613.997 |
| + Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành. | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.821.693.222 | 2.249.613.997 |

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế | 58.653.654.933 | 55.361.913.148 |

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 77.934.780.692 | 60.791.697.058 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không phát sinh.

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) Cổ đông lớn (40%)

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) | | |
| + Trả cổ tức | - | 1.456.000.000 |
| + Thanh toán cổ tức | 3.094.000.000 | 1.638.000.000 |
| + Tạm ứng cổ tức | - | - |
| <p>- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan.</p> | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC) | | |
| + Phải trả cổ tức | - | 1.456.000.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Văn phòng Công ty & các Xí nghiệp trực thuộc
Năm 2024

4. Thù lao Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau:

| Chức danh | Chức danh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| + Ông. Trần Minh Trung | Chủ tịch | 391.500.000 | 377.000.000 |
| + Ông. Lê Hữu Châu | Thành viên | 67.500.000 | 65.000.000 |
| + Bà. Tạ Thị Hồng Tâm | Thành viên | 67.500.000 | 65.000.000 |
| + Ông. Nguyễn Quang Huy | Thành viên | 67.500.000 | 65.000.000 |
| + Bà. Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Thành viên | - | 21.666.667 |
| + Ông. Nguyễn Thanh Hải | Thành viên | 67.500.000 | 43.333.333 |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. | | | |
| + Ông. Lê Hữu Châu | Tổng Giám đốc | 337.500.000 | 327.000.000 |
| + Ông. Vũ Tiến Đạt | Phó Tổng Giám đốc | 279.450.000 | 272.400.000 |
| + Ông. Phạm Ngọc Thành | Phó Tổng Giám đốc | 209.587.500 | 272.400.000 |
| + Ông. Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | 268.159.091 | 272.400.000 |
| + Ông. Nguyễn Xuân Khoa | Phó Tổng Giám đốc | 105.734.659 | |
| + Bà. Lê Nga Phương | Kế toán trưởng | 270.000.000 | 262.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| + Ông. Lê Mạnh Thư | Trưởng ban | 337.500.000 | 325.000.000 |
| + Ông. Trần Thái Phương | Thành viên | 40.500.000 | 39.000.000 |
| + Ông. Trịnh Lê Quang Vinh | Thành viên | 40.500.000 | 39.000.000 |
| Người phụ trách quản trị | | | |
| + Ông. Dương Đức Chí | | 67.500.000 | 65.000.000 |
| Cộng | | 2.617.931.250 | 2.511.200.000 |

5. Số lượng Cán bộ công nhân viên tại công ty

: 327 người

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu